

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2014 tăng 15% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu Q2.2014 giảm 6.5% so với Q2.2013
- ✓ Chi phí hoạt động Q2.2014 giảm 10% so với Q2.2013
- ✓ Chi phí quản lý Q2.2014 giảm 13.4% so với Q2.2013
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q2.2014 tăng 15% so với Q2.2013

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2

Chỉ tiêu	Q2/2014	Q2/2013	Q2/2014:Q2/2013
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	64,218,259,443	68,723,191,920	93.44%
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	29,851,527,514	33,238,047,275	89.81%
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	34,366,731,929	35,485,144,645	96.85%
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,948,341,514	20,721,717,207	86.62%
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,418,390,415	14,763,427,438	111.21%
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,415,804,778	14,763,859,491	111.19%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,605,598,430	3,639,713,869	99.06%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,810,199,748	11,124,145,622	115.16%

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước là do công ty đã quản lý hiệu quả hơn các loại chi phí hoạt động, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN

PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		64,218,259,443	68,723,191,920	173,659,998,694	107,034,847,421
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		22,690,238,080	16,481,225,090	52,466,796,044	31,421,899,637
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		19,459,572,138	22,278,909,171	84,393,698,696	40,461,454,801
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		300,000,000	21,700,000,000	300,000,000	21,700,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		4,557,965,810	17,503	4,573,069,718	17,503
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		976,127,272	1,935,000,001	1,353,499,999	2,396,536,963
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		921,512,757	317,272,727	1,690,900,767	339,642,727
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		15,312,843,386	6,010,767,428	28,882,033,470	10,715,295,790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		64,218,259,443	68,723,191,920	173,659,998,694	107,034,847,421
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		29,851,527,514	33,238,047,275	59,311,251,160	44,312,663,354
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		34,366,731,929	35,485,144,645	114,348,747,534	62,722,184,067
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,948,341,514	20,721,717,207	47,040,442,320	35,141,318,027
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		16,418,390,415	14,763,427,438	67,308,305,214	27,580,866,040
8. Thu nhập khác	31		59,956,363	432,053	1,974,655,209	10,594,694
9. Chi phí khác	32		62,542,000	-	1,945,338,401	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,585,637)	432,053	29,316,808	10,594,694
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,415,804,778	14,763,859,491	67,337,622,022	27,591,460,734
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	3,593,058,430	3,639,713,869	14,543,447,279	6,846,132,858
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	12,546,600	-	12,540,000	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12,810,199,748	11,124,145,622	52,781,634,743	20,745,327,876
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,491,989,287,779	1,307,583,353,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,063,899,683,039	826,753,121,359
1. Tiền	111		1,063,899,683,039	826,753,121,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	59,710,784,216	195,269,867,364
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61,249,019,046	196,157,434,252
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,538,234,830)	(887,566,888)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	365,805,538,213	284,467,501,961
1. Phải thu của khách hàng	131		1,219,028,554	3,452,820,728
2. Trả trước cho người bán	132		817,880,887	1,996,621,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		342,988,951,828	259,852,165,507
5. Các khoản phải thu khác	138		20,779,676,944	19,165,893,976
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	279,982,430	274,877,177
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,293,299,881	817,985,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,123,191,979	176,664,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,170,107,902	641,321,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		745,406,201,011	562,043,970,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	18,075,779,947	17,508,105,793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		18,075,779,947	17,508,105,793
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,666,123,648	2,891,822,853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,211,108,980	2,407,809,519
- Nguyên giá	222		27,980,373,832	24,882,990,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,769,264,852)	(22,475,181,233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	115,994,668	144,993,334
- Nguyên giá	228		2,333,899,062	2,333,899,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,217,904,394)	(2,188,905,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		339,020,000	339,020,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		688,840,635,317	508,970,648,040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		684,434,219,317	522,064,232,040



- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		684,364,996,029	472,648,109,484
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		69,223,288	49,416,122,556
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	17,500,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,093,584,000)	(13,093,584,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,823,662,099	32,673,394,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6,963,506,768	6,853,205,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2,880,588,480	2,893,121,880
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,979,566,851	2,927,066,851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,237,395,488,790	1,869,627,324,605
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,261,406,713,060	933,615,731,974
I. Nợ ngắn hạn	310		1,261,406,713,060	933,615,731,974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2,538,261,654	318,756,754
3. Người mua trả tiền trước	313		963,200,000	473,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5,935,090,359	13,648,594,607
5. Phải trả người lao động	315		16,768,405,009	13,697,480,898
6. Chi phí phải trả	316	V.12	176,904,000	2,835,857,826
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	990,696,073,377	779,855,445,993
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		9,214,709,124	1,513,098,705
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		22,764,124,706	23,705,588,401
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	13,960,658,463	4,362,693,897
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	198,389,286,368	93,205,214,893
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		975,988,775,730	936,011,592,631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	975,988,775,730	936,011,592,631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,325,151,404	30,082,974,656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10,256,259,207	10,014,082,459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		203,730,473,254	164,237,643,651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,237,395,488,790	1,869,627,324,605

NG
 HIỆM
 NG K
 HÂN
 AI TH
 ỆT
 KIỂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		19,577,368,440,000	13,595,052,630,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		130,350,300,000	72,443,680,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		14,497,945,070,000	9,249,446,070,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		4,949,073,070,000	4,273,162,880,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		2,916,388,100,000	30,042,700,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		2,916,388,100,000	30,042,700,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		177,181,310,000	195,893,220,000
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		169,981,310,000	188,693,220,000
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		7,200,000,000	7,200,000,000
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		174,131,460,000	125,591,840,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		50,005,000,000	15,318,100,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		122,946,460,000	109,632,240,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		1,180,000,000	641,500,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		4,841,520,000	17,062,660,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		760,000	60,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		4,821,290,000	16,742,620,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		19,470,000	319,980,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		447,650,710,000	291,646,090,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng tr	044		447,650,710,000	291,646,090,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng n	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		276,149,320,000	246,409,110,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		14,480,000	336,320,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		268,438,130,000	238,174,410,000

T. T.
 Y
 ĐU HAI
 HOÁN
 TMO
 SONG
 AM
 TP.

7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		7,696,710,000	7,898,380,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		3,120,000,000	10,000,000
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		3,120,000,000	10,000,000
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		1,000,000	1,000,000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		1,000,000	1,000,000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

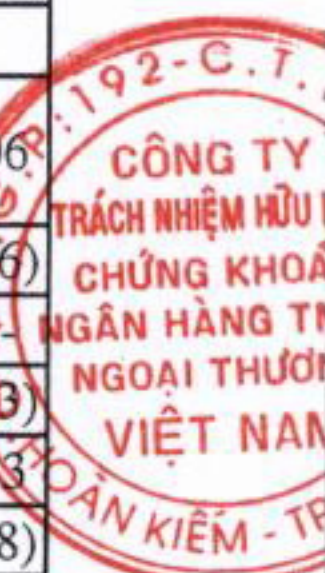
Lê Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		67,337,622,022	27,591,460,734
2. Điều chỉnh cho các khoản			(16,471,889,503)	(39,407,570,547)
- Khấu hao TSCĐ	2		900,361,765	1,463,261,843
- Các khoản dự phòng	3		650,667,942	(11,419,837,634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(29,323,162,927)	(29,450,994,756)
- Chi phí lãi vay	6		11,300,243,717	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		50,865,732,519	(11,816,109,813)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(82,074,801,004)	(61,764,357,406)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,105,253)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		330,688,096,223	190,244,044,006
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,056,828,520)	(278,005,816)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,403,128,580)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22,626,070,144)	(1,835,347,583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		697,885,958,007	145,781,792,043
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(562,977,542,801)	(176,422,859,718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		402,296,310,447	83,909,155,713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,674,662,560)	(81,149,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		201,000,000	-
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(450,901,528,200)	(52,258,207,820)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		288,531,540,923	208,586,507,856
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,193,901,070	19,117,977,137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165,149,748,767)	175,365,128,173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		237,146,561,680	259,274,283,886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		826,753,121,359	436,138,319,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,063,899,683,039	695,412,603,756

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II – 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.063.899.683.039	826.753.121.359
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT</i>	<i>1.010.893.085.760</i>	<i>553.819.687.583</i>
Các khoản tương đương tiền		
	1.063.899.683.039	826.753.121.359

2. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	279.982.430	274.877.177
	279.982.430	274.877.177

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	279.600.000	60.120.000
Các chi phí trả trước khác	843.591.979	116.544.731
	1.123.191.979	176.664.731

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh	61.249.019.046	759.136.351	(1.538.234.830)	60.469.920.567
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	172.845.980.400	720.000.000	(13.093.584.000)	160.472.396.400
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	511.519.015.629	-	-	511.519.015.629
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	69.223.288	-	-	69.223.288
III. Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Cộng	763.183.238.363	1.479.136.351	(14.631.818.830)	750.030.555.884

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.540.058.475	20.342.932.277	24.882.990.752
Tăng trong kỳ	2.108.960.000	1.565.702.560	3.674.662.560
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.071.738.995	21.908.634.837	27.980.373.832
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.470.073.302	18.005.107.931	22.475.181.233
Khấu hao trong kỳ	170.156.471	701.206.628	871.363.099
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.062.950.293	18.706.314.559	22.769.264.852
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	69.985.173	2.337.824.346	2.407.809.519
Số dư cuối kỳ	2.008.788.702	3.202.320.278	5.211.108.980

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Mua trong kỳ	
Xoa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.333.899.062
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.188.905.728
Phân bổ trong kỳ	28.998.666
Xoa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.217.904.394
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	144.993.334
Số dư cuối kỳ	115.994.668

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	6.963.506.768	6.853.205.496
Số dư cuối kỳ	6.963.506.768	6.853.205.496

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	473.668.076	83.652.690
Thuế thu nhập cá nhân	1.633.366.768	1.649.117.122
Thuế khác	235.740.907	240.143.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.592.314.608	11.675.681.295
Số dư cuối kỳ	5.935.090.359	13.648.594.607

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khan chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.880.588.480	2.893.121.880
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.880.588.480	2.893.121.880

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khan hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số tiền VNĐ
Số dư đầu năm	20.000.000.000
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	3.452.820.728	6.845.097.912	9.078.890.086	1.219.028.554
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	259.852.165.507	5.708.467.491.583	5.469.071.214.806	499.248.442.284
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	236.026.132.507	8.987.823.842.758	8.880.861.023.437	342.988.951.828

- Phải thu tổ chức phát hành
(bảo lãnh phát hành) chứng
khoán

- Phải thu Sở giao dịch chứng
khoán

- Phải thu thành viên khác

3. Thuế GTGT được khấu trừ

4. Trả trước cho người bán

5. Phải thu khác

Tổng cộng:

23.826.033.000

23.826.033.000

1.996.621.750

3.785.716.880

4.964.457.743

817.880.887

36.673.999.769

23.886.621.260

21.705.164.138

38.855.456.891

301.975.607.754

8.998.524.965.810

8.916.619.255.404

383.881.318.160

12. Chi phí phải trả

30/06/2014

01/01/2014

VNĐ

VNĐ

Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép

-

-

Chi phí sửa chữa văn phòng

-

2.790.562.264

Trích trước chi phí văn phòng khác

176.904.000

45.295.562

176.904.000

2.835.857.826

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

36/06/2014

01/01/2014

VNĐ

VNĐ

Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán
của khách hàng

986.718.125.532

529.555.352.645

Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng
môi giới chứng khoán (i)

-

250.000.000.000

Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công
đoàn

219.145.390

99.563.294

Phải trả khác

3.758.802.455

200.530.054

990.696.073.377

779.855.445.993

14. Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	30.082.974.656	242.210.909	34.161	30.325.151.404
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.014.082.459	242.210.909	34.161	10.256.259.207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	164.237.643.651	52.787.512.189	13.294.682.586	203.730.473.254
Tổng cộng:	936.011.592.631	53.271.934.007	13.294.750.908	975.988.775.730

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

3.593.058.430

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3.593.058.430

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hoàng

